**한약재: NGUYÊN LIỆU THUỐC BẮC**

1. **나무껍질류: Loại vỏ cây**계피(桂皮): Quế bì  
   상백피(桑白皮): Tang bạch bì  
   후박(厚朴): Hậu phác  
   두충(杜沖): Đỗ trọng  
   오가피(五加皮): Ngũ gia bì  
   황백(黃白): Hoàng bạch  
   목단피(牡丹皮): Mẫu đơn bì  
   지골피(地骨皮): Địa cốt bì  
   백선피(白癬皮): Bạch tiển bì  
   진피(秦皮): Tần bì
2. **등나무류: Loại cây tử đằng**구등(鉤藤): Câu đằng  
   석곡(石斛): Thạch hộc  
   단향(檀香): Đàn hương  
   쇄양(鎖陽): Tỏa hương  
   등심초(燈心草): Đăng tâm thảo  
   육종용(肉從蓉): Nhục thung dung  
   목통(木通): Mộc thông

소목(蘇木): Tô mộc  
침향(沈香): Trầm hương

3.뿌리류: Loại rễ củ  
강황(薑黃): Khương hoàng  
패모(貝母): Bối mẫu  
현호색(延胡索): Diên hồ tác  
강활(羌活): Khương hoạt  
향부자(香附子): Hương phụ tử  
옥죽(玉竹): Ngọc trúc  
고량강(高良薑): Cao lương khương  
현삼릉(荊三稜): Kinh tam lăng  
우절(藕節): Ngẫu tiết  
대황(大黃): Đại hoàng  
황련(黃連): Hoàng liên  
지모(知母): Tri mẫu  
모근(茅根) Mao căn

죽녀(竹茹) Trúc như  
황정 (黃精): Hoàng tinh  
창출(蒼朮): Thương truật  
반하(半夏): Bán hạ  
산약(山藥): Tiên dược  
천궁(川芎): Xuyên khung  
백급(白及): Bạch cấp  
생강(生薑): Sinh khương  
천남성(天南星): Thiên nam tinh  
백출(白朮): Bạch truật  
석창포(石菖蒲): Thạch hoàng bồ  
천마(天麻): Thiên ma  
백합(白合): Bạch hợp  
승마(升麻): Thăng ma  
택사(澤瀉): Trạch tả  
아출(莪朮): Nga truật

**4.뿌리줄기류: Loại rễ dây**담죽엽(淡竹葉): Đàm trúc diệp  
비파엽(批巴葉): Bì ba diệp  
애엽(艾葉): Ngải diệp  
측백엽(側柏葉): Trắc bá diệp  
상엽(桑葉): Tang diệp  
자소엽(紫蘇葉): Tử tô diệp

**5.잎사귀류: Loại lá dẹt**계관화(鷄冠花): Kê quan hoa  
금은화(金銀花): Kim ngân hoa  
선복화(旋覆花): Toàn phúc hoa  
관동화(款冬花): Khoản đông hoa  
밀몽화(密蒙花): Mật mông hoa  
신이(辛夷): Tân di  
괴화(槐花): Hòe hoa  
번홍화(番紅花): Phiên hồng hoa  
원화(元花): Nguyên hoa  
국화(菊花): Cúc hoa  
하고초(夏枯草): Hạ khô hoa  
정향(丁香): Đinh hương  
홍화(紅花): Hồng hoa  
포황(蒲黃): Bồ hoa

**6.꽃잎류: Loại cánh hoa**곽향(藿香): Hoắc hương  
형개(荊芥): Kinh giới  
음양곽(淫羊藿): Dâm dương hoắc  
마황(麻黃): Ma hoàng  
박하(薄荷): Bạc hà  
인진호(茵陳蒿): Nhân trần hao

**7.열매류: Loại trái quả**노회(蘆檜): Lô hội  
유향(乳香): Nhũ hương  
송향(松香): Tùng hương  
몰식자(沒食子): Một thực tử  
오배자(五倍子): Ngũ bội tử  
신국(新麴): Tân cúc  
몰약(沒藥): Một dược  
안식향(安息香): An tức hương  
아위(阿魏): A nguy  
아다(兒茶): A trà

**8.종자류: Loại lấy từ động vật**귀판 (龜板): Quy bản  
웅담(熊膽): Hùng đảm  
석결명(石決明): Thạch quyết minh  
녹용(鹿茸): Lộc nhung  
해구신(海拘腎): Hải cẩu thận  
섬수 (蟾酥): Thiềm tô  
망충( 網蟲): Võng trùng  
호골(虎骨): Hổ cốt  
아교(阿膠): A giao  
모려(牡蠣): Mẫu lệ  
사향(麝香): Xạ hương  
영양각(羚羊角): Linh dương giác  
반모(斑毛): Ban mao  
서각(犀角): Tê giác  
용연향(龍涎香): Long tiên hương  
백강잠(白鱇蠶): Bạch khang tằm  
별갑(鼈甲): Miết giáp  
우황(牛黃): Ngưu hoàng

**9.전초류: Loại cây leo**갈근(葛根): Cát căn  
천독활(川獨活): Xuyên độc hoạt  
감수(甘遂): Cam toại  
감초(甘草): Cam thảo  
천오두(川烏頭): Xuyên ô đầu  
고본(藁本): Cảo bản  
고삼(苦蔘): Khổ sâm  
파극천(巴戟天): Ba kích thiên  
괄루근(括樓根): Quát lâu căn  
시호(柴胡): Sài hồ  
현삼(玄蔘): Huyền sâm  
길경(吉梗): Cát khánh  
단삼(丹參): Đan sâm  
홍아대극(紅芽大戟): Hồng nha đại kích  
당귀(當歸): Đương quy  
우슬(牛膝): Ngưu tất (đầu gối bò)  
황기(黃耆): Hoàng kỳ  
울금(鬱金): Uất kim  
원지(遠志): Viễn chí  
인삼(人蔘): Nhân sâm  
자근(紫根): Tử căn  
목향(木香): Mộc hương  
자원 (紫菀): Tử uyển  
적작(赤芍): Xích tác  
백미(白薇): Bạch vi  
전호(前胡): Tiền hồ  
지유(地楡): Địa du  
백작(白灼): Bách tác  
지황(地黃): Địa hoàng  
진교(秦艽): Tần giao  
산두근(山豆根): Sơn đầu căn  
방풍(防風): Phòng phong  
천문동(天門冬): Thiên môn đông  
서양삼(西洋蔘): Tây dương sâm  
백부(百部): Bách bộ  
초오두(草烏頭): Thảo ô đầu  
속단(續斷): Tục đoạn  
백지(白芷): Bạch chỉ  
하수오(何首烏): Hà thủ ô  
오약(烏藥): Ô dược  
삼칠(三七): Tam thất  
홍삼(紅蔘): Hồng sâm  
당삼(糖蔘): Đường sâm  
세신(細辛): Tế tân  
황금(黃芩): Hoàng cầm  
맥문동(麥門冬): Mạch môn đông  
광방이(廣防已): Quảng phòng dĩ  
용담(龍談): Long đàm

**10.수지류,기타: Loại nhựa cây, khác**가자(訶子): Ha tử  
백질려(白膣黎): Bạch trất lê  
대복피(大腹皮): Đại phúc bì  
괄루(括樓): Quát lâu  
복분자(覆盆子): Phúc bồn tử  
대추(大棗): Đại táo  
괴각(槐角): Hòe giác  
사군자(使君子): Sứ quân tử  
마두령(馬兜鈴): Mã đâu linh  
구기자(枸杞子): Câu kỳ tử  
사상자(蛇床子): Xà sàng tử  
만형자(蔓荊子): Mạn kinh tử  
귤피(橘皮): Quất bì  
산사자(山飼子): Sơn tự tử  
맥아(麥芽): Mạch nha  
목과(木瓜): Mộc qua  
산수유(山茱萸): Sơn thù du  
오미자(五味子): Ngũ vị tử  
백두구(白豆寇): Bạch đầu khấu  
산치자(山梔子): Sơn chi tử  
오수유(吳茱萸): Ngô thù du  
팔각회향(八角茴香): Bát giác hồi hương  
석련자(石蓮子): Thạch liên tử  
용안육(龍眼肉): Long nhãn nhục  
필발(苾撥): Bật bát  
시제 (試劑): Thí tễ  
우방자(牛蒡子): Ngưu bàng tử  
호초(胡椒): Hồ tiêu  
여정자(女貞子): Nữ trinh tử  
익지인(益智仁): Ích tri nhân  
화초(花椒): Hoa tiêu  
연교(連翹): Liên kiều  
자소자(紫蘇子): Tử tô tử  
회향(茴香): Hồi hương  
오매(烏梅): Ô mai  
창이자(蒼耳子): Thương nhĩ tử  
충위자(蟲胃子): Trùng vị tử  
천련자(川璉子): Xuyên liễn tử

**11.동물류: Loại động vật**

규채자 (葵菜子): Quỳ thái tử  
마전자(馬錢子): Mã tiền tử  
피마자(皮麻子): Bì ma tử  
겨자(芥子): Giới tử  
목별자(木鼈子): Mộc miết tử  
빈랑자 (檳榔子): Tân lang tử (cây cau)  
감실 (芡實): Khiếm thực  
백과(白果): Bạch quả  
산조인(酸棗仁): Toan tảo nhân  
견우자(牽牛子): Khiên ngưu tử  
백편두(白扁豆): Bạch biên đầu  
송자인(松子仁): Tùng tử nhân  
결명자(決明子): Quyết minh tử  
보골지(補骨脂): Bổ cốt chỉ  
아마인(亞麻仁): Á ma nhân  
담두시 (淡豆豉): Đàm đầu thị  
축사(縮砂): Súc sa  
육두구 (肉荳蔲): Nhục đậu khấu  
대풍자(大風子): Đại phong tử  
파두(巴豆): Ba đầu  
의이인(薏苡仁): Ý dĩ nhân  
도인(桃仁): Đào nhân  
토사자 (兔絲子): Thố ti tử  
차전자(車前子): Xa điền tử  
동과자(冬瓜子): Đông qua tử  
행인(杏仁): Hạnh nhân  
천금자(千金子): Thiên kim tử  
마자인 (麻子仁): Ma tử nhân  
호로파(胡蘆巴): Hồ lô ba  
호마자(胡麻子) Hồ ma tử

**12.광물류: Loại khoáng chất**노감석(爐甘石): Lô cam thạch  
주사(朱砂): Chu sa  
용골(龍骨): Long cốt  
대자석(代紫石): Đại tử thạch  
활석(滑石): Hoạt thạch  
우여량(禹餘糧): Vũ dư lương  
망초(芒硝): Vong tiêu  
석고(石膏): Thạch cao  
적석지(赤石脂): Xích thạch chi  
명반(明礬): Minh phàn

**13.은화식물류: Loại cây không hoa.**뇌환(雷丸): Lôi hoàn  
복령(茯笭): Phục linh  
동충하초(冬蟲夏草): Đông trùng hạ thảo  
저령(猪笭): Trư linh  
해인초(海人草): Hải nhân thảo

(Tài liệu có bổ sung từ tài liệu của Anh Dương Chính Chức, đã được phép đồng ý sử dụng)